

Số: 62A/QĐ- TKP

Bình Sơn, ngày 10 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách
9 tháng đầu năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRẦN KỶ PHONG

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4467/QĐ-SGDĐT ngày 25/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ thuyết minh dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán 9 tháng năm 2025;

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Trần Kỳ Phong về việc công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 của trường THPT Trần Kỳ Phong (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, kế toán và các bộ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD-ĐT Quảng Ngãi(b/cáo);
- Thông báo bản tin phòng HĐ;
- Websibe trường
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Phiêu

TRƯỜNG THPT TRẦN KỲ PHONG
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
9 tháng đầu năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)
(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-TKP ngày 10/10/2025 của trường THPT Trần Kỳ Phong)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

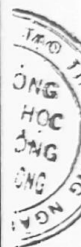
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý /6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	826.000.000	468.000.000	56,66	
1	Học phí	826.000.000	468.000.000	56,66	
2	Lệ phí				
3	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	826.000.000	155.150.300	246,01	
1	Chi sự nghiệp	826.000.000	155.150.300	246,01	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	826.000.000	155.150.300	246	
	Tiền lương, phụ cấp lương	330.400.000	-		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	174.720.000	70.966.100	40,6	
	Các khoản đóng góp	41.059.000	18.991.200	46,3	
	Vật tư văn phòng	33.250.000	8.070.000	24,3	
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	1.500.000	-	-	
	Hội nghị	11.400.000	-	-	
	Nghị vụ chuyên môn	33.600.000	3.840.000	11,4	
	Chi phí thuê mướn	66.100.000	23.400.000	35,4	
	Khen thưởng	5.000.000	-	-	
	Sửa chữa thường xuyên	99.320.000	5.388.000	5,4	
	Chi khác	29.651.000	24.495.000	82,6	

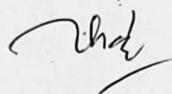
STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý /6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.598.000.000	17.112.044.907	101,613	
I	Nguồn ngân sách trong nước	24.598.000.000	17.112.044.907	101,613	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24.598.000.000	17.112.044.907	101,61	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên do NSNN hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	24.178.000.000	16.980.237.054	70,23	
	Tiền lương, phụ cấp lương	18.327.691.000	13.317.945.100	72,67	
	Các khoản đóng góp	3.373.183.000	2.453.161.408	72,73	
	Làm việc ngoài giờ	97.007.000	45.207.760		
	Dịch vụ công cộng	156.000.000	56.861.976	36,45	
	Vật tư văn phòng	64.738.000	36.332.000	56,12	
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	35.600.000	12.377.230	34,77	
	Phúc lợi tập thể	46.800.000	30.975.000	66,19	
	Công tác phí	312.000.000	163.941.890	52,55	
	Nghị vụ chuyên môn	983.415.000	457.962.300	46,57	
	Chi phí thuê mướn	80.000.000	52.981.400	66,23	
	Khen thưởng	276.420.000	95.472.000	34,54	
	Sửa chữa thường xuyên	237.026.000	164.840.990	69,55	
	Mua sắm	91.000.000	64.800.000	71,21	
	Chi khác	55.000.000	-	-	
	Chi công tác Đảng	42.120.000	27.378.000	65,00	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên để thực hiện chế độ, chính sách giáo dục	420.000.000	131.807.853	31,38	
	Miễn giảm học phí và HTCPTH theo ND 81/2021	155.000.000	25.787.500	16,64	
	Chế độ học sinh theo Nghị định 116/2016	-	-	-	
	Chế độ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013	85.000.000	9.360.000	-	
	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật theo ND 28/2012	180.000.000	96.660.353	54	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý /6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp sửa chữa CSVN	-	-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý /6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Người lập



Nguyễn Thị Đào

Bình Sơn, Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Phiêu